

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1766/QĐ-UBND
ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp và đất ở đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục bổ sung và điều chỉnh tên các dự án cần thu hồi đất, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 737/TTr-STNMT ngày 27/10/2020 và của UBND huyện Chơn Thành tại Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 21/9/2020, Công văn số 794/UBND-KTN ngày 19/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Điều 1 Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

(Chi tiết tại bảng 01 kèm theo)



2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

(Chi tiết tại bảng 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

(Chi tiết tại bảng 03 kèm theo)

* Lý do điều chỉnh: Huyện Chơn Thành đã được UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tại Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 03/8/2020. Tuy nhiên, sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Chơn Thành được phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp và đất ở đô thị tại Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 và UBND tỉnh phân bổ chỉ tiêu đất khu công nghiệp và đất ở tại Công văn số 2731/UBND-KT ngày 07/8/2020 thì một số chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Chơn Thành có thay đổi. Do đó, cần phải điều chỉnh Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 cho phù hợp.

Điều 2. Bổ sung trách nhiệm của UBND huyện Chơn Thành tại khoản 2 Điều 2 Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước như sau:

Chịu trách nhiệm việc cho phép chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của địa phương, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

Điều 3. Các nội dung khác tại Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh không thay đổi.

Điều 4. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 5. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 5;
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Huyệnh Sinh Minh



Bảng 01: Diện tích các loại đất phân bổ năm 2020 của huyện Chợ Thành

(Kèm theo Quyết định số 2794/QĐ-UBND ngày 09 / 11 / 2020 của UBND tỉnh)

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2019	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					TT Chợ Thành	Minh Hưng	Minh Long	Minh Lập	Nha Bích	Quang Minh	Minh Thắng	Minh Thành	Thành Tâm
(1)	(2)	(3)		(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên		38.959,16	38.959,16	3.191,06	6.202,74	3.728,96	5.008,25	4.985,71	2.918,30	3.741,28	5.127,64	4.055,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.923,47	29.432,87	2.469,04	4.400,29	3.416,39	4.402,79	3.443,14	2.712,66	3.325,40	2.952,87	2.310,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	86,36										
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,46	2,46							2,46		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32.601,53	29.166,64	2.452,51	4.400,29	3.413,97	4.314,67	3.431,11	2.637,21	3.257,57	2.951,64	2.307,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,47	43,47				12,22	4,79	2,52	23,32	0,63	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	189,64	220,29	16,53		2,42	75,90	7,24	72,93	42,06	0,59	2,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.035,68	9.526,29	722,02	1.802,45	312,57	605,46	1.542,57	205,65	415,88	2.174,77	1.744,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,45	56,50	1,66		4,64	25,05			25,14		
2.2	Đất an ninh	CAN	5,33	5,33	4,25	1,08							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.111,68	3.714,00	150,40	1.016,56			132,59			1.140,94	1.273,51
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		84,59					74,59	10,00			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	116,76	145,00	11,41	59,71	1,37	0,33	1,48	0,23	2,54	50,97	16,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	200,55	235,28	5,53	23,62	14,92	45,35	20,55	33,25	0,20	0,06	91,79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,02	96,92	94,90		2,02						
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.929,18	2.969,80	204,82	285,31	119,17	244,18	1.109,91	68,56	257,60	496,56	183,68
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1.261,06	1.263,24	180,25	272,08	98,29	104,70	108,38	60,56	58,90	212,47	167,60
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	1.520,04	1.480,12	3,00	1,90	7,21	127,51	973,66	4,31	140,03	222,15	0,35
2.8.3	Đất công trình năng lượng	DNL	47,49	68,76	0,45	0,75	8,00	4,76	14,56		0,16	39,29	0,78
2.8.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,12	1,12	0,76	0,02	0,07	0,09	0,02	0,12			0,05
2.8.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,65	4,65	1,44								3,21
2.8.6	Đất cơ sở y tế	DYT	9,42	9,42	2,65	0,09	0,21	2,10	0,21	0,24	0,13	3,16	0,63
2.8.7	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	67,58	69,76	11,60	8,12	4,23	3,10	8,25	3,12	3,46	18,42	9,46
2.8.8	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,33	66,25	4,05		0,84	1,42	3,94		54,92	1,08	
2.8.10	Đất chợ	DCH	6,49	6,49	0,63	2,34	0,32	0,50	0,90	0,21			1,60
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,22	7,22	0,01	0,19		5,48	0,03	0,06	1,00		0,45

Bảng 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 của huyện Chơn Thành

(Kèm theo Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của UBND tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Chơn Thành	Minh Hưng	Minh Long	Minh Lập	Nha Bích	Quang Minh	Minh Thắng	Minh Thành	Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.939,49	304,51	585,28	2,27	54,05	78,58	21,00	1,10	841,55	1.080,16
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.939,49	275,51	585,28	2,27	54,05	78,58	21,00	1,10	841,55	1.080,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	77,43	22,08		0,40				54,92	0,03	
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	54,97	0,02						54,92	0,03	
	Đất giao thông	DGT	0,06	0,02							0,03	
	Đất cơ sở y tế	DYT										
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD										
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	21,86	21,86								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,43	0,03		0,40						

Bảng 03: Kế hoạch chuyển mục đích năm 2020 của huyện Chơn Thành

(Kèm theo Quyết định số 1294/QĐ-UBND ngày 09 / 11 /2020 của UBND tỉnh)

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Chơn Thành	Minh Hưng	Minh Long	Minh Lập	Nha Bích	Quang Minh	Minh Thắng	Minh Thành	Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		3.490,60	304,51	704,88	47,98	96,56	155,23	45,34	67,56	902,17	1.166,38
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.490,60	304,51	704,88	47,98	96,56	155,23	45,34	67,56	902,17	1.166,38
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		118,08	0,98		1,75	34,59		68,35	12,07	0,04	0,30
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	86,36				18,01		68,35			
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất NN khác	CLN/NKH	31,29	0,95		1,35	16,58			12,07	0,04	0,30
2.3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,43	0,03		0,40						